

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 07 / 7 /2026 của Hội đồng nhân dân xã Lâm Phong)

ĐVT: Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán thu NSNN năm 2026		Tăng	Giảm	Dự toán thu NSNN năm 2026 sau điều chỉnh	
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã hưởng			Thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã hưởng
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>3</i>	<i>4</i>			<i>3</i>	<i>4</i>
	Tổng số thu ngân sách xã	184.520.000.000	182.371.000.000	0	0	184.420.000.000	182.371.000.000
I	Thu trên địa bàn	37.745.000.000	35.596.000.000	0	0	37.645.000.000	35.596.000.000
1	Các khoản thu 100%	8.055.000.000	6.815.000.000			8.055.000.000	6.815.000.000
-	Thuế tài nguyên	2.200.000.000	1.100.000.000			2.200.000.000	1.100.000.000
-	Phí, lệ phí	600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	220.000.000	220.000.000			220.000.000	220.000.000
-	Lệ phí trước bạ	4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000	4.500.000.000
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	375.000.000	375.000.000			375.000.000	375.000.000
-	Thu khác ngân sách	160.000.000	20.000.000			160.000.000	20.000.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	29.690.000.000	28.781.000.000	0	0	29.590.000.000	28.781.000.000
-	Thuế giá trị gia tăng	19.970.000.000	19.970.000.000			19.970.000.000	19.970.000.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.080.000.000	2.080.000.000			2.080.000.000	2.080.000.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000
	Thuế thu nhập cá nhân	1.550.000.000	1.550.000.000			1.550.000.000	1.550.000.000
-	Thu tiền sử dụng đất	5.600.000.000	4.760.000.000			5.500.000.000	4.760.000.000
-	Tiền cho thuê đất	460.000.000	391.000.000			460.000.000	391.000.000
III	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu ch.nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)						
V	Thu kết dư ngân sách						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	146.775.000.000	146.775.000.000			146.775.000.000	146.775.000.000
-	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	58.091.000.000	58.091.000.000			58.091.000.000	58.091.000.000
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	21.329.000.000	21.329.000.000			21.329.000.000	21.329.000.000

ST T	NỘI DUNG	Dự toán thu NSNN năm 2026		Tăng	Giảm	Dự toán thu NSNN năm 2026 sau điều chỉnh	
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã hưởng			Thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã hưởng
-	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	67.355.000.000	67.355.000.000			67.355.000.000	67.355.000.000

PHỤ LỤC SỐ 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 07 / 7 /2026 của Hội đồng nhân dân xã Lân Phong)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSNN năm 2026			Tăng	Giảm	Dự toán chi NSNN năm 2026 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	182.371.000.000	7.675.000.000	174.696.000.000	1.892.832.857	1.892.832.857	182.371.000.000	7.675.000.000	174.696.000.000
I	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	18.805.590.000	0	18.805.590.000	1.562.377.857	1.227.832.857	19.140.135.000	0	19.140.135.000
1	VĂN PHÒNG HĐND&UBND XÃ	5.029.730.000		5.029.730.000	200.000.000	33.000.000	5.196.730.000	-	5.196.730.000
-	Chi con người:	3.232.400.000		3.232.400.000		33.000.000	3.199.400.000		3.199.400.000
-	Chi hoạt động (17 người *29 triệu đồng), giảm trừ tiền điện dùng chung: 17 triệu đồng	382.330.000		382.330.000			382.330.000		382.330.000
-	Chi hoạt động thường trực HĐND, hoạt động HĐND	200.000.000		200.000.000			200.000.000		200.000.000
-	Chi hoạt động thường trực UBND	150.000.000		150.000.000			150.000.000		150.000.000
-	Văn phòng phục vụ chung (điện nước,văn phòng phẩm, sửa chữa máy photo, máy scan, ...)	725.000.000		725.000.000	200.000.000		925.000.000		925.000.000
-	Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP và Nghị định số 173/2025/ND-CP	200.000.000		200.000.000			200.000.000		200.000.000
-	Hoạt động tổ chức cơ sở Đảng (Chi bộ UB+Chi bộ Quân Sự+Chi bộ Công an)	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000
-	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định 179/2025/ND-CP	60.000.000		60.000.000			60.000.000		60.000.000
-	Kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở	50.000.000		50.000.000			50.000.000		50.000.000
2	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI	1.681.930.000		1.681.930.000	80.000.000	9.370.000	1.752.560.000		1.752.560.000
-	Chi con người	1.030.000.000		1.030.000.000	80.000.000		1.110.000.000		1.110.000.000
-	Chi hoạt động (7 người * 29 triệu đồng), giảm trừ tiền điện dùng chung: 7 triệu đồng	157.430.000		157.430.000		9.370.000	148.060.000		148.060.000
-	Chi Khen thưởng năm 2025 và năm 2026	288.000.000		288.000.000			288.000.000		288.000.000
-	Hoạt động tôn giáo, hoạt động văn hoá, tuyên truyền, đối thoại công tác thanh niên, phục vụ ban lễ tang, hỗ trợ chi trả tiền điện hộ chính sách,....	63.000.000		63.000.000			63.000.000		63.000.000
-	Công tác gia đình, bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình	13.500.000		13.500.000			13.500.000		13.500.000

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSNN năm 2026			Tăng	Giảm	Dự toán chi NSNN năm 2026 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
-	Thực hiện chi số cải cách hành chính	10.000.000		10.000.000			10.000.000		10.000.000
-	Công tác chuyển đổi số	70.000.000		70.000.000			70.000.000		70.000.000
-	Hoạt động lĩnh vực y tế	50.000.000		50.000.000			50.000.000		50.000.000
3	PHÒNG KINH TẾ	1.311.890.000		1.311.890.000	-	593.248.857	718.641.143		718.641.143
-	Chi con người	997.450.000		997.450.000		427.568.857	569.881.143		569.881.143
-	Chi hoạt động (6 người * 29 triệu đồng), giảm trừ tiền điện dùng chung: 6 triệu đồng	134.940.000		134.940.000		40.592.000	94.348.000		94.348.000
-	Chi công tác cấp giấy CNĐK KD, CNQSDĐ	30.000.000		30.000.000		6.581.000	23.419.000		23.419.000
-	Chi hỗ trợ thu ngân sách, xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước, hỗ trợ chi trả tiền điện hộ nghèo	79.000.000		79.000.000		79.000.000	-		
-	Xác định giá đất cụ thể (thanh toán trả nợ)	40.000.000		40.000.000		10.657.000	29.343.000		29.343.000
-	Hỗ trợ Ban ATGT	13.500.000		13.500.000		13.500.000	-		
-	Hỗ trợ quản lý NN về ATTP, Công thương	9.000.000		9.000.000		9.000.000	-		
-	Tổng kết ngành nông nghiệp	8.000.000		8.000.000		6.350.000	1.650.000		1.650.000
4	PHÒNG TÀI CHÍNH, CÔNG THƯƠNG				456.645.000	-	456.645.000	-	456.645.000
-	Chi con người				340.000.000		340.000.000		340.000.000
-	Chi hoạt động (4 người)				37.645.000		37.645.000		37.645.000
-	Chi hỗ trợ thu ngân sách, xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước				79.000.000		79.000.000		79.000.000
5	PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				472.612.857	-	472.612.857	-	472.612.857
-	Chi con người				401.580.857		401.580.857		401.580.857
-	Chi hoạt động (5 người)				49.682.000		49.682.000		49.682.000
-	Chi công tác cấp giấy CNQSDĐ,				6.000.000		6.000.000		6.000.000
-	Hỗ trợ quản lý ATPP trong lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ chi trả tiền điện hộ nghèo				9.000.000		9.000.000		9.000.000
-	Tổng kết ngành nông nghiệp				6.350.000		6.350.000		6.350.000
6	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG	1.312.940.000	0	1.312.940.000	36.000.000	417.234.000	931.706.000	0	931.706.000
-	Chi con người	947.000.000		947.000.000		361.000.000	586.000.000		586.000.000
-	Chi hoạt động (3 người * 29 triệu đồng), giảm trừ tiền điện dùng chung: 6 triệu đồng	134.940.000		134.940.000		56.234.000	78.706.000		78.706.000
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	96.000.000		96.000.000			96.000.000		96.000.000
-	Hoạt động phục vụ kiểm soát TTHC, vpp, sửa chữa máy vi tính, thuê máy photo tổ,	135.000.000		135.000.000			135.000.000		135.000.000

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSNN năm 2026			Tăng	Giảm	Dự toán chi NSNN năm 2026 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
-	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP				36.000.000		36.000.000		36.000.000
7	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	4.531.200.000		4.531.200.000	200.000.000	44.980.000	4.686.220.000	0	4.686.220.000
-	Chi con người:	3.131.000.000		3.131.000.000			3.131.000.000		3.131.000.000
-	Chi hoạt động (20 người * 29 triệu đồng)	469.800.000		469.800.000		44.980.000	424.820.000		424.820.000
-	Chi hoạt động thường trực Đảng ủy	180.000.000		180.000.000			180.000.000		180.000.000
-	Chi văn phòng phục vụ chung (điện nước, văn phòng phẩm, chỉnh lý tài liệu lưu trữ , ...)	315.000.000		315.000.000	100.000.000		415.000.000		415.000.000
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP, Hợp đồng lao động theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP	150.000.000		150.000.000	20.000.000		170.000.000		170.000.000
-	Ban chỉ đạo 35	80.000.000		80.000.000	50.000.000		130.000.000		130.000.000
-	Hoạt động tổ chức cơ sở Đảng (Chi bộ cơ quan Đảng + Chi bộ trường Trần Quang Diệu)	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000
-	Kinh phí thực hiện theo Quy định số 42-QĐ/TU của Tỉnh ủy	147.000.000		147.000.000	30.000.000		177.000.000		177.000.000
-	Hỗ trợ cán bộ tinh luân chuyển về xã công tác theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND, ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	38.400.000		38.400.000			38.400.000		38.400.000
8	KHỐI MẶT TRẬN VÀ ĐOÀN THỂ	1.941.900.000	0	1.941.900.000	52.120.000	0	1.994.020.000	0	1.994.020.000
-	Chi con người	1.508.000.000		1.508.000.000			1.508.000.000		1.508.000.000
-	Chi hoạt động (10 người * 29 triệu đồng)	234.900.000		234.900.000			234.900.000		234.900.000
-	Các hoạt động chung của khối	190.000.000		190.000.000			190.000.000		190.000.000
-	Ban giám sát đầu tư của cộng đồng	9.000.000		9.000.000			9.000.000		9.000.000
-	Phụ cấp các Hội đặc thù				52.120.000		52.120.000		52.120.000
9	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH	2.841.000.000	0	2.841.000.000			2.841.000.000	0	2.841.000.000
*	VĂN PHÒNG HĐND&UBND	881.800.000		881.800.000			881.800.000		881.800.000
-	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã và tr	881.800.000		881.800.000			881.800.000		881.800.000
*	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	1.300.000.000		1.300.000.000			1.300.000.000		1.300.000.000
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ thôn kiêm trưởng thôn	1.300.000.000		1.300.000.000			1.300.000.000		1.300.000.000
*	UBMTTQVN XÃ	659.200.000		659.200.000			659.200.000		659.200.000
-	Phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận thôn	360.000.000		360.000.000			360.000.000		360.000.000
-	Hoạt động chi hội 9 thôn (600nghìn đồng*9 thôn * 4c	259.200.000		259.200.000			259.200.000		259.200.000
-	Hoạt động của 5 hội đoàn thể (8 triệu * 5 hội)	40.000.000		40.000.000			40.000.000		40.000.000
10	HỖ TRỢ BAN CHỈ ĐẠO	25.000.000		25.000.000			25.000.000		25.000.000

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSNN năm 2026			Tăng	Giảm	Dự toán chi NSNN năm 2026 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
11	KINH PHÍ BẦU CỬ HĐND	130.000.000		130.000.000		130.000.000	-		-
12	KINH PHÍ PHỤC VỤ BẦU CỬ TRƯỞNG THÔN				65.000.000		65.000.000		65.000.000
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	62.268.000.000	0	62.268.000.000			62.268.000.000	0	62.268.000.000
II.1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	61.243.000.000	0	61.243.000.000			61.243.000.000	0	61.243.000.000
1	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC LÂN	5.041.400.000		5.041.400.000			5.041.400.000		5.041.400.000
-	Chi con người	4.221.000.000		4.221.000.000			4.221.000.000		4.221.000.000
-	Chi hoạt động:	820.400.000		820.400.000			820.400.000		820.400.000
2	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC PHONG	5.410.200.000		5.410.200.000			5.410.200.000		5.410.200.000
-	Chi con người	4.838.000.000		4.838.000.000			4.838.000.000		4.838.000.000
-	Chi hoạt động:	572.200.000		572.200.000			572.200.000		572.200.000
3	TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH TRỤ	5.408.000.000		5.408.000.000			5.408.000.000		5.408.000.000
-	Chi con người	4.647.000.000		4.647.000.000			4.647.000.000		4.647.000.000
-	Chi hoạt động:	761.000.000		761.000.000			761.000.000		761.000.000
4	TRƯỜNG TIỂU HỌC TÚ SƠN	4.396.000.000		4.396.000.000			4.396.000.000		4.396.000.000
-	Chi con người	3.609.000.000		3.609.000.000			3.609.000.000		3.609.000.000
-	Chi hoạt động:	787.000.000		787.000.000			787.000.000		787.000.000
5	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC PHONG	8.138.080.000		8.138.080.000			8.138.080.000		8.138.080.000
-	Chi con người	7.293.000.000		7.293.000.000			7.293.000.000		7.293.000.000
-	Chi hoạt động:	845.080.000		845.080.000			845.080.000		845.080.000
6	TRƯỜNG THCS ĐỨC LÂN	11.119.800.000		11.119.800.000			11.119.800.000		11.119.800.000
-	Chi con người	10.056.000.000		10.056.000.000			10.056.000.000		10.056.000.000
-	Chi hoạt động:	1.063.800.000		1.063.800.000			1.063.800.000		1.063.800.000
7	TRƯỜNG THCS ĐỨC PHONG	9.025.400.000		9.025.400.000			9.025.400.000		9.025.400.000
-	Chi con người	8.166.000.000		8.166.000.000			8.166.000.000		8.166.000.000
-	Chi hoạt động:	859.400.000		859.400.000			859.400.000		859.400.000
8	TRƯỜNG TH&THCS BẮC PHONG	8.071.120.000		8.071.120.000			8.071.120.000		8.071.120.000
-	Chi con người	7.177.000.000		7.177.000.000			7.177.000.000		7.177.000.000
-	Chi hoạt động:	894.120.000		894.120.000			894.120.000		894.120.000
9	CHI HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC GIÁO DỤC	1.231.000.000		1.231.000.000			1.231.000.000		1.231.000.000
9.1	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI	1.231.000.000		1.231.000.000			1.231.000.000		1.231.000.000
-	Kinh phí miễn, giảm học phí theo ND 238/2025/ND-CP	251.000.000		251.000.000			251.000.000		251.000.000
-	Hoạt động lĩnh vực giáo dục	980.000.000		980.000.000			980.000.000		980.000.000
10	TIỀN LƯƠNG CHƯA PHÂN BỎ	2.659.000.000		2.659.000.000			2.659.000.000		2.659.000.000
11	KINH PHÍ SỬA CHỮA	743.000.000		743.000.000			743.000.000		743.000.000
II.2	ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN	297.000.000		297.000.000			297.000.000		297.000.000
*	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI	297.000.000		297.000.000			297.000.000		297.000.000
-	Kinh phí đào tạo, tập huấn	267.000.000		267.000.000			267.000.000		267.000.000

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSNN năm 2026			Tăng	Giảm	Dự toán chi NSNN năm 2026 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
-	Trung tâm học tập cộng đồng	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000
II.3	TIẾT KIỆM CHI 10%	728.000.000		728.000.000			728.000.000		728.000.000
III	SỰ NGHIỆP TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOÁ THÔNG TIN	436.770.000	0	436.770.000	0	0	436.770.000	0	436.770.000
*	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	416.770.000		416.770.000			416.770.000		416.770.000
-	Chi con người	124.900.000		124.900.000			124.900.000		124.900.000
-	Chi hoạt động (1 người * 27 triệu đồng)	21.870.000		21.870.000			21.870.000		21.870.000
-	Tuyên truyền các ngày Lễ, chương trình văn nghệ Mừng Đảng Mừng Xuân, trang trí Tết,...	270.000.000		270.000.000			270.000.000		270.000.000
*	Sự nghiệp văn hoá khác	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000
IV	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÔNG TẤN	189.070.000		189.070.000			189.070.000		189.070.000
*	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	189.070.000		189.070.000			189.070.000		189.070.000
-	Chi con người	117.200.000		117.200.000			117.200.000		117.200.000
-	Chi hoạt động (1 người * 27 triệu đồng)	21.870.000		21.870.000			21.870.000		21.870.000
-	Chi mua sắm, sửa chữa phục vụ công tác truyền thông, hỗ trợ nhuận bút, biên tập...	50.000.000		50.000.000			50.000.000		50.000.000
V	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	210.000.000	0	210.000.000			210.000.000	0	210.000.000
*	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	210.000.000	0	210.000.000			210.000.000	0	210.000.000
-	Tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao mừng Đảng, mừng Xuân	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000
-	Tham gia Đại hội thể dục thể thao tỉnh lần thứ I (Trung Tâm cung ứng dịch vụ công)	180.000.000		180.000.000			180.000.000		180.000.000
VI	SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI	79.825.000.000	-	79.825.000.000	-	-	79.825.000.000	-	79.825.000.000
-	Bổ sung kinh phí cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo QĐ số 130-CP và QĐ số 111-HĐBT	211.000.000		211.000.000			211.000.000		211.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở thôn, tổ dân phố theo QĐ 66/2016/QĐ-UBND	11.000.000		11.000.000			11.000.000		11.000.000
-	Kinh phí chúc thọ người cao tuổi theo NQ 24/2019/NQ-HĐND	538.000.000		538.000.000			538.000.000		538.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo NQ số 29/2024/NQ-HĐND tỉnh	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000
-	Chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng	125.000.000		125.000.000			125.000.000		125.000.000

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSNN năm 2026			Tăng	Giảm	Dự toán chi NSNN năm 2026 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	336.000.000		336.000.000			336.000.000		336.000.000
+	Phòng Văn hoá - xã hội	150.000.000		150.000.000			150.000.000		150.000.000
+	Phòng Kinh tế	186.000.000		186.000.000			186.000.000		186.000.000
-	Chi phục vụ ngày TBLS 27/7	40.000.000		40.000.000			40.000.000		40.000.000
-	Hợp đồng nhân viên bảo vệ chăm sóc NTLS	24.000.000		24.000.000			24.000.000		24.000.000
-	Kinh phí đưa đón đối tượng người có công đi điều dưỡng tập trung	12.000.000		12.000.000			12.000.000		12.000.000
-	Chi các hoạt động thăm viếng nhân dịp Tết, tổ chức ngày Tết thiếu nhi, Tết trung thu,...	174.000.000		174.000.000			174.000.000		174.000.000
-	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg, ngày 27/7/2025	19.000.000		19.000.000			19.000.000		19.000.000
-	Trợ cấp mai táng phí người có công theo Quyết định số 62/2021/QĐ-TTg; 46/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg	889.000.000		889.000.000			889.000.000		889.000.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	61.111.000.000		61.111.000.000			61.111.000.000		61.111.000.000
-	Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội	16.305.000.000		16.305.000.000			16.305.000.000		16.305.000.000
VII	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	13.956.550.000	7.291.200.000	6.665.350.000	255.000.000	665.000.000	13.546.550.000	7.291.200.000	6.255.350.000
1	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 112/2024/ND-CP	2.590.000.000		2.590.000.000			2.590.000.000		2.590.000.000
-	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, xây dựng bán đồ nông hóa thổ nhượng vùng đất chuyên trồng lúa	1.295.000.000		1.295.000.000			1.295.000.000		1.295.000.000
-	Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa theo Điều 15 ND số 112/2024/ND-CP (TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG)	1.295.000.000		1.295.000.000			1.295.000.000		1.295.000.000
2	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	1.255.350.000		1.255.350.000			1.255.350.000		1.255.350.000
-	Chi con người	676.000.000		676.000.000			676.000.000		676.000.000
-	Chi hoạt động (5 người * 27 triệu đồng)	109.350.000		109.350.000			109.350.000		109.350.000
-	Chi phục vụ công tác Thú y (mua vắc xin DTLCP, chống dịch, tiêu độc khử trùng,...) và nuôi trồng thủy sản	90.000.000		90.000.000			90.000.000		90.000.000
-	Thực hiện công tác diệt chuột	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000
-	Thực hiện Chương trình khuyến nông 2026	350.000.000		350.000.000			350.000.000		350.000.000
3	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	1.285.000.000		1.285.000.000			1.285.000.000		1.285.000.000

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSNN năm 2026			Tăng	Giảm	Dự toán chi NSNN năm 2026 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
4	Hỗ trợ quỹ Hội nông dân	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000
5	Kinh phí Quy hoạch	415.000.000		415.000.000		415.000.000	-		-
6	Nhiệm vụ quản lý đất đai (Bao gồm đo đạc, cắm mốc phân lô các KDC để đấu giá đất, chi phí tổ chức đấu giá đất, ..)	450.000.000		450.000.000			450.000.000		450.000.000
7	Đổi ứng vốn Sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG	200.000.000		200.000.000			200.000.000		200.000.000
8	Sửa chữa trụ sở UBND xã	250.000.000		250.000.000		250.000.000	-		-
9	Chi đầu tư	7.291.200.000	7.291.200.000				7.291.200.000	7.291.200.000	
10	Uỷ thác cho vay giải quyết việc làm				100.000.000		100.000.000		100.000.000
11	Bảo dưỡng các tuyến đường trên địa bàn xã				155.000.000		155.000.000		155.000.000
12	Sự nghiệp kinh tế khác	200.000.000		200.000.000			200.000.000		200.000.000
VIII	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	483.570.000		483.570.000			483.570.000		483.570.000
IX	CHI CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG	613.980.000		613.980.000			613.980.000		613.980.000
-	Chi hoạt động thường xuyên ngành	208.980.000		208.980.000			208.980.000		208.980.000
-	Bổ sung nhiệm vụ Quốc Phòng	405.000.000		405.000.000			405.000.000		405.000.000
X	CHI CÔNG TÁC AN NINH	1.268.670.000		1.268.670.000			1.268.670.000		1.268.670.000
-	Chi hoạt động thường xuyên ngành	329.670.000		329.670.000			329.670.000		329.670.000
-	Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân theo QĐ 76/2017/QĐ-UBND	10.000.000		10.000.000			10.000.000		10.000.000
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	524.000.000		524.000.000			524.000.000		524.000.000
-	Bổ sung nhiệm vụ an ninh	405.000.000		405.000.000			405.000.000		405.000.000
XI	CHI THƯỜNG XUYỀN KHÁC	437.000.000		437.000.000	75.455.000		512.455.000		512.455.000
XII	CHI PHÍ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ ĐẤT (TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT)	85.000.000		85.000.000			85.000.000		85.000.000
XIII	TIẾT KIỆM CHI 10%	1.109.000.000		1.109.000.000			1.109.000.000		1.109.000.000
XIV	TIẾT KIỆM 5% CHI ĐẦU TƯ	383.800.000	383.800.000				383.800.000	383.800.000	
XV	DỰ PHÒNG CHI	2.299.000.000		2.299.000.000			2.299.000.000		2.299.000.000

